

BREXIT VÀ TIỀN TRÌNH LIÊN KẾT ASEAN NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CỦA VIỆT NAM

Trương Đình Tuyển - Nguyên Bộ trưởng Bộ Thương mại

1. Brexit và tác động đến kinh tế thế giới

1.1. Quá trình hình thành, phát triển của Liên minh châu Âu và sự tham gia của Vương quốc Anh

1.1.1. Quá trình hình thành, phát triển của Liên minh châu Âu

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, khuynh hướng liên kết khu vực diễn ra mạnh mẽ trên thế giới, tiêu biểu là quá trình hình thành và phát triển của Liên minh châu Âu (EU).

- Ngày 18/4/1951, 6 nước Tây Âu (Pháp, Tây Đức, Ý, Bỉ, Hà Lan, Luc-xăm-bua) thành lập “Cộng đồng Than Thép châu Âu” (ECSC).
- Ngày 25/3/1957, 6 nước ký Hiệp ước Roma thành lập Cộng đồng Năng lượng nguyên tử châu Âu (EURATOM) và Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EEC).
- Ngày 01/7/1967, ba tổ chức trên hợp nhất thành Cộng đồng châu Âu (EC).
- Tháng 12/1991 các nước EC đã ký Hiệp ước Maastricht tại Hà Lan đổi tên thành Liên minh châu Âu (EU), có hiệu lực từ ngày 01/01/1993.
- Ngày 01/01/1999, đồng tiền chung châu Âu (EURO) đã được phát hành và đến năm 2002, chính thức được sử dụng ở nhiều nước EU, thay cho các đồng bản tệ.
- Ngày 13/12/2007, các nhà lãnh đạo của 27 thành viên EU ký Hiệp ước Lisbon và ngày 01/12/2009 Hiệp ước này chính thức có hiệu lực.

Trước khi Hiệp ước Lisbon ra đời vào năm 2007, quá trình nhất thể hóa châu Âu luôn gặp những khó khăn, bất đồng ý kiến và một văn bản pháp lý cho toàn EU vẫn chưa được ký kết. Tại Hội nghị Thượng đỉnh Lisbon năm 2007, Chiến lược Lisbon năm 2005 chính thức được lấy tên là Hiệp ước Lisbon.

Hiệp ước Lisbon xác lập khung pháp lý chung cho Liên minh châu Âu, trong đó xác định một số quyền của công dân EU, định hình cơ cấu lãnh đạo và cơ chế ra quyết định của liên minh này theo nguyên tắc “đa số kép”, chính thức có hiệu lực vào năm 2014. Theo nguyên tắc này, văn bản pháp luật của EU được thông qua khi đạt được hai tiêu chí: đa số thành viên chiếm 55% số nước và đa số dân chúng đại diện cho 65% dân số toàn khu vực ủng hộ. Cơ chế bỏ phiếu này góp phần làm cho quá trình hoạch định chính sách của EU minh bạch và hiệu quả hơn. Hiệp ước Lisbon đã thay thế chế độ chủ tịch luân phiên giữa các nước thành viên nhiệm kỳ 6 tháng bằng chế độ chủ tịch thường

trực nhiệm kỳ 2 năm rưỡi. Với chế độ chủ tịch thường trực nhiệm kỳ dài hơn, các định hướng chính sách của EU sẽ được thống nhất và hiệu quả hơn.

Mục tiêu hình thành Liên minh châu Âu

Về kinh tế: Tạo một cộng đồng kinh tế và một thị trường chung hùng mạnh, đủ sức cạnh tranh về kinh tế, tài chính, thương mại với Mỹ, Trung Quốc và Nhật Bản.

Về chính trị: Thống nhất chính sách đối nội, đối ngoại, nhằm nâng cao vị thế của liên minh trên bản đồ địa chính trị thế giới, kìm chế ảnh hưởng của Nga (nhất là trong không gian hậu Xô viết); góp phần làm đối trọng với Mỹ, nhất là trong những vấn đề về an ninh khu vực. Những mục tiêu này còn tạo ra cơ sở kinh tế và chính trị cho NATO.

1.1.2. Sự tham gia của Vương quốc Anh

Anh luôn có thái độ thận trọng trong suốt quá trình hình thành và phát triển của Liên minh châu Âu. Do trong nội bộ giữa các đảng chính trị thay nhau cầm quyền luôn có hai xu hướng đấu tranh với nhau: (1) gia nhập Liên minh châu Âu và (2) độc lập với tổ chức này. Điều này là do lịch sử, địa lý và ý thức bảo vệ “bản sắc Anh” trong một bộ phận không nhỏ giới cầm quyền cũng như trong dân chúng Anh. Chính vì vậy, năm 1967 khi Cộng đồng châu Âu hình thành, Anh vẫn “phớt lờ” tổ chức này. Mãi đến năm 1973, Anh mới gia nhập EC (ngày 1/1/1993 đổi thành Liên minh châu Âu). Mặc dù vậy, Anh vẫn không tham gia Hiệp ước Schengen, được thỏa thuận ngày 19/6/1990 và cũng không tham gia đồng tiền chung châu Âu (Euro).

1.2. Nguyên nhân Vương quốc Anh ra khỏi EU

Như đã nói ở trên, trong nội bộ các thành viên EU luôn tồn tại hai xu hướng đối nghịch: Hướng tâm-ủng hộ EU và Ly tâm-muốn ra khỏi EU. Xu hướng này mạnh nhất ở Anh. Để tranh thủ sự ủng hộ của những cử tri muốn Anh rời EU, Thủ tướng Anh, David Cameron, tuyên bố nếu thắng cử ông sẽ tổ chức trưng cầu dân ý về tư cách thành viên EU của Anh vào năm 2017.

Song song đó, David Cameron đàm phán với Brussels nhằm dành những đặc quyền cho Vương quốc Anh với vai trò là một thành viên EU để bảo đảm khả năng vẫn ở lại EU sau trưng cầu dân ý. Sau 2 ngày đàm phán, cuối ngày 19/2/2016 Anh và EU đạt được thỏa thuận về một số đặc quyền của Anh trong Liên minh này. Tin rằng với thỏa thuận đạt được, đa số người dân nước Anh sẽ ủng hộ ở lại EU, David Cameron đẩy cuộc trưng cầu dân ý sớm hơn dự kiến vào ngày 23/6/2016. Và, kết quả thế nào chúng ta đã biết: 52% người dân nước Anh ủng hộ ly khai với EU.

Việc cử tri Anh bỏ phiếu rời khỏi EU xuất phát từ các nguyên nhân sau:

- Chủ quyền quốc gia bị chuyển giao cho một định chế siêu quyền lực ở Brussels, làm mất chủ quyền của nước thành viên. Ở Anh, trong ý thức của nhiều nhà chính trị và phần lớn người dân vốn vẫn còn bị ám ảnh bởi “hào quang” của đế quốc Anh cũ, nơi “mặt trời không bao giờ lặn”.

- Làn sóng di cư từ các nước kém phát triển hơn trong EU, đe dọa việc làm, thu nhập và các khoản trợ cấp khác. Nỗi lo này tăng lên trước làn sóng di cư ồ ạt từ Trung Đông - châu Phi sang EU, làn sóng này cũng đe dọa đến “bản sắc Anh”.

- Những tính toán không đầy đủ về các khoản đóng góp của Anh cho EU và những gì Anh nhận được từ EU làm nhiều người dân Anh cho rằng đóng góp nhiều nhưng nhận lại ít (trong quá trình vận động, khẩu hiệu 350 triệu bảng 1 tuần sẽ được giữ lại phục vụ cho chương trình dịch vụ y tế quốc gia của Anh thay vì nộp cho EU được lặp đi lặp lại thường xuyên đã gây ấn tượng rất mạnh, lôi cuốn nhiều người ủng hộ Brexit).

- Chủ nghĩa dân túy trỗi dậy, thất bại về truyền thông và sự chủ quan của những người ủng hộ ở lại EU.

Tất cả các yếu tố này tác động sâu sắc hơn trong bối cảnh EU phải đương đầu với các cuộc khủng hoảng, kinh tế khu vực trở nên trì trệ và một bộ máy EU cồng kềnh nhưng kém hiệu quả cùng với mặt trái của toàn cầu hóa.

1.3. Tác động của Brexit

1.3.1. Tác động đến kinh tế các nước

Việc Vương quốc Anh ra khỏi Liên minh châu Âu được ví như một cuộc động đất làm rung chuyển thị trường tài chính toàn cầu.

- Ngay sau khi công bố kết quả trưng cầu dân ý, đồng bảng Anh mất giá nghiêm trọng, giảm 12% so với trước ngày 23/6/2016, tỷ giá hối đoái giữa bảng Anh và đô la Mỹ giảm thấp nhất kể từ tháng 9/1985.

- Không chỉ đồng bảng Anh, đồng Euro cũng giảm giá trong khi giá vàng, đô la Mỹ và nhất là yên Nhật tăng.

- Tăng trưởng kinh tế của Anh và EU suy giảm. Theo OECD, đến năm 2018, kinh tế Anh giảm gần 1,5%; Brexit cũng sẽ làm kinh tế khu vực Euro Zones giảm khoảng 1%, khối BRICS cũng giảm khoảng 0,6%, Nhật khoảng 0,5% và Mỹ khoảng 0,2%.

Dự báo của IMF đối với kinh tế Anh còn xấu hơn. Tổ chức này cho rằng tăng trưởng kinh tế của Anh sẽ giảm 5,6% vào năm 2019. Trong khi đó, một số nhân vật trong giới nghiên cứu và báo chí Anh có cái nhìn lạc quan hơn về tác động của Brexit đến kinh tế Anh. Tuy nhiên, tất cả những nhận định trên đều là dự báo ban đầu, cần phải

theo dõi và cập nhật tình hình vì còn tùy thuộc vào phản ứng chính sách của Anh cũng như tiến trình đàm phán giữa Anh và EU theo điều 50 của Hiệp ước Lisbon.

1.3.2. Tác động đến kinh tế Việt Nam

Bảng 1: Kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam – Anh

Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Kim ngạch xuất khẩu						
VN XK vào Anh	1.682	2.398,2	3.033,5	3.699,0	3.652,0	4.648,8
VN XK vào EU	11.385,47	16.545,28	20.302,8	24.330,3	27.932,9	30.940,1
Tỷ trọng	14,77%	14,5%	14,9%	15,2%	13,07%	15,03%
Kim ngạch nhập khẩu						
	2010	2011	2012	2013	2014	2015
VN NK từ Anh	440,62	645,1	542,1	573,3	648,14	734,1
VN NK từ EU	6.361,71	7.747,10	8.791,3	9.452,3	8.905,7	10.433,9
Tỷ trọng	6,92%	8,32%	6,17%	6,07%	7,28%	7,04%

- Đến hết tháng 12 năm 2015, Anh có 239 dự án đầu tư vào Việt Nam còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký đạt 4,68 tỷ USD, đứng thứ 2 (sau Hà Lan) trong tổng số 25 nước EU đang có dự án đầu tư tại Việt Nam.

- Tính đến hết năm 2015, EU đã có 25 trong số 28 nước thành viên đầu tư vào Việt Nam với hơn 2348 dự án đầu tư còn hiệu lực, tổng vốn đầu tư đăng ký đạt trên 42,4 tỷ USD.

Như vậy, tỷ trọng vốn đầu tư vào Việt Nam của Anh so với EU là 11,03%. Nếu tính cả đảo British Virgin – lãnh thổ hải ngoại của Anh, nơi có cơ chế tài chính thoáng và các công ty quốc tế thường đầu tư với mức vốn đăng ký là 19 tỷ USD (hết năm 2016) thì tổng vốn đầu tư của Anh vào Việt Nam đạt khoảng 23,68 tỷ USD, chiếm 55,85% tổng vốn mà EU đăng ký đầu tư còn hiệu lực tại Việt Nam.

Tuy Anh là thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam trong EU sau CHLB Đức nhưng xuất khẩu của Việt Nam vào Anh chỉ chiếm 0,14% so với tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam trên thị trường toàn cầu, tổng vốn FDI của Anh cũng chỉ chiếm 1,8% tổng vốn FDI tính đến hết năm 2015. Do tỷ trọng thấp, xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là những mặt hàng tiêu dùng hàng ngày (dệt may, giày dép, điện thoại di động, thủy sản,...) nên tác động trực tiếp của Brexit đến kinh tế Việt Nam là không lớn. Tuy nhiên tác động gián tiếp lại lớn hơn nhiều do các nguyên nhân sau:

- **Thứ nhất**, đồng bảng Anh và đồng Euro giảm giá làm cạnh tranh xuất khẩu khó khăn hơn, nhất là khi các đối tác cạnh tranh xuất khẩu với nước ta vào các thị trường này điều chỉnh giảm giá đồng tiền của họ (và điều này đang diễn ra).

- **Thứ hai**, xuất khẩu vào Anh và EU từ những thị trường nhập khẩu lớn của Việt Nam khó khăn hơn, tăng trưởng kinh tế ở những nước này bị suy giảm, làm xuất khẩu của Việt Nam vào các thị trường này cũng bị tác động tiêu cực.

- **Thứ ba**, do đồng Yên Nhật và Đô la Mỹ lên giá, nợ đến hạn phải trả tính theo VND sẽ tăng lên, gây áp lực lên cân đối ngân sách vốn đang rất căng thẳng.

- **Thứ tư**, tính bất định của kinh tế thế giới tăng lên, phản ứng chính sách khó khăn hơn, nhất là chính sách tiền tệ (lãi suất, tỷ giá). Nếu xử lý không tốt sẽ gây bất ổn vĩ mô. Điều này đòi hỏi phải nâng cao năng lực dự báo, khả năng phản ứng chính sách và quản trị rủi ro của các nhà quản lý từ quản lý nhà nước đến quản trị doanh nghiệp (điều này cũng đặt ra yêu cầu phải nâng cao chất lượng nguồn nhân lực).

2. Tác động của Brexit đến quá trình liên kết ASEAN và những vấn đề đặt ra trong phát triển nguồn nhân lực

2.1. Tổng quan về Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) và sự khác nhau giữa EU và AEC

2.1.1. Tổng quan về AEC

Cho đến thời điểm này, mức độ liên kết cao nhất giữa 10 nước ASEAN là Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC).

2.1.1.1. Quá trình hình thành, nội dung và mục tiêu của AEC

Tháng 12/1997, thông qua văn kiện “tầm nhìn ASEAN 2020”.

Tháng 10/2003, ra tuyên bố “Hòa hợp ASEAN II (Tuyên bố Bali II) đề ra mục tiêu hình thành Cộng đồng ASEAN vào năm 2020 dựa trên 3 trụ cột: Cộng đồng An ninh (ASC), Cộng đồng Kinh tế (AEC) và Cộng đồng Văn hóa - Xã hội (ASCC).

Tháng 01/2007, quyết định đẩy nhanh việc hình thành Cộng đồng dựa trên Hiến chương ASEAN. Theo đó, các nhà Lãnh đạo ASEAN quyết định hình thành “Cộng đồng ASEAN” vào năm 2015, thay vì 2020.

Với dân số khoảng 625 triệu, GDP đạt 2.600 triệu USD (bằng 1,25 lần Ấn Độ và xấp xỉ bằng nước Anh), ASEAN có thể trở thành nền kinh tế lớn thứ 4 thế giới vào năm 2050.

2.1.1.2. Mục tiêu và nội hàm chính của AEC

- Tạo ra một thị trường duy nhất và cơ sở sản xuất thống nhất. Trong đó, bảo đảm sự di chuyển tự do của hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và *lao động có tay nghề cao* (trước hết là 8 ngành, nghề: bác sỹ, điều dưỡng, nha khoa, kiến trúc, xây dựng, khảo sát, kế toán, du lịch). Từ đó, nâng cao sức cạnh tranh và thúc đẩy sự thịnh vượng chung của cả khu vực, tăng sự hấp dẫn để thu hút đầu tư từ bên ngoài (năm 2014 ASEAN thu hút 136 tỷ USD từ bên ngoài - TQ: 128 tỷ).

- Một khu vực có sức cạnh tranh cao.
- Một khu vực phát triển đồng đều, trên cơ sở thực hiện hiệu quả sáng kiến liên kết ASEAN (IAI).
- Một khu vực hội nhập đầy đủ vào nền kinh tế toàn cầu.

Như vậy, Cộng đồng ASEAN nói chung và Cộng đồng kinh tế ASEAN nói riêng không phải là “nhất thành bất biến” mà được hình thành sau một quá trình thực hiện các hiệp định, quyết định liên kết trên các lĩnh vực ngày càng sâu rộng trong một thời gian dài, nhất là từ sau khi các nước CLMV gia nhập. Và ASEAN sẽ còn tiếp tục làm sâu sắc thêm quá trình này. Ví dụ như tích hợp các dịch vụ tài chính; tích hợp các ngân hàng trong ASEAN-ABIF, hướng tới tự do hóa dịch vụ ngân hàng vào năm 2020; xa hơn nữa là hội nhập thị trường chứng khoán,... Tuy nhiên, ASEAN cũng khó có khả năng tạo ra một mô hình giống như EU do thể chế chính trị các nước trong khu vực rất khác nhau. Trừ Singapore, trình độ phát triển của các nước ASEAN đang ở mức thấp, sự khác biệt cũng rất lớn (ngay Thái Lan-một nước trong ASEAN-6, thu nhập bình quân đầu người năm 2014 là 5.520 USD, chưa bằng 1/10 của Singapore là 56.286 USD).

2.1.2. Sự khác nhau giữa EU và AEC

Về mức độ hội nhập:

Mức độ hội nhập của EU sâu rộng hơn rất nhiều, không chỉ là một thị trường duy nhất, giống như trong một quốc gia. Ở đó, loại bỏ tất cả các rào cản về thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư, mà còn áp dụng một chính sách thuế quan chung, tiêu chuẩn sản phẩm chung, chính sách tiền tệ chung, có Ngân hàng Trung ương ECB, có đồng tiền chung (tuy chưa phải tất cả các nước thành viên đều sử dụng đồng tiền này). Điều quan trọng hơn, công dân mang quốc tịch một nước EU (dù là người nhập cư) đều có thể đến định cư ở một nước EU khác (đây là một nguyên nhân chính tạo ra Brexit).

Trong khi đó, mức độ liên kết của AEC chưa đến mức như một liên minh thuế quan, chưa áp dụng chính sách tiền tệ chung, công dân mang quốc tịch một nước ASEAN tuy có thể đến một nước ASEAN khác để du lịch, hội họp, công tác có thời hạn do chính sách miễn thị thực giữa các nước ASEAN nhưng không thể tự do đến làm việc, càng không thể đến định cư ở một nước ASEAN khác. AEC chỉ mới chấp nhận sự dịch chuyển trong nội khối những lao động có tay nghề cao cho 8 ngành nghề.

Về cơ chế ra quyết định:

EU ra quyết định theo nguyên tắc đa số có thẩm quyền (đa số kép). Không một thành viên nào có quyền phủ quyết các quyết định của EU đã được đa số kép đồng ý. AEC ra quyết định trên cơ sở đồng thuận, nhất là những vấn đề chính trị. Cơ chế này, một mặt tạo ra sự thống nhất nội khối nhưng mặt khác cũng làm cho hoạt động của

ASEAN kém hiệu quả. Do lợi ích cục bộ, thậm chí do trục lợi, một hoặc một số nước lợi dụng cơ chế này để phủ quyết những quan điểm đúng đắn đã được đa số các thành viên nhất trí đồng thuận và làm yếu sức mạnh, vai trò của ASEAN.

2.2. Tác động của Brexit đến quá trình liên kết ASEAN

Do mức độ hội nhập và cơ chế ra quyết định của EU và ASEAN là rất khác nhau nên Brexit không tác động tiêu cực đến quá trình liên kết ASEAN, không một thành viên nào muốn ra khỏi AEC vì AEC không làm suy giảm chủ quyền quốc gia. Ngược lại, nếu một thành viên ra khỏi AEC, không chỉ làm xói mòn vai trò trung tâm của ASEAN trong một cấu trúc khu vực đang định hình mà còn làm suy giảm vị thế của nước đó trong bản đồ địa chính trị khu vực và thế giới.

Tuy nhiên, Brexit cũng để lại cho AEC những bài học trong tiến trình liên kết sau này. Một câu hỏi đặt ra là AEC sẽ đi tiếp như thế nào? AEC sẽ phải hội nhập sâu rộng hơn vì đây là xu thế của thời đại và yêu cầu gia tăng sức mạnh của AEC. Nhưng sâu hơn đến mức độ nào? Cơ chế ra quyết định của AEC sẽ phải thay đổi ra sao để có thể tạo ra sức mạnh và vai trò của AEC, hay vẫn tiếp tục theo “phương cách ASEAN” nghĩa là vẫn dựa trên đồng thuận. Nên chăng những quyết định nào phù hợp với luật pháp quốc tế thì tuân thủ nguyên tắc đa số đủ thẩm quyền?

Brexit có thể làm cho các thành viên ASEAN liên tưởng đến hệ quả của việc chấp nhận sự dịch chuyển lao động có tay nghề cao giữa các nước ASEAN- một nội dung hội nhập trong AEC. Do đó có hai hệ quả:

Thứ nhất, nếu môi trường làm việc không thuận lợi, một số lao động có tay nghề cao sẽ sang các nước AEC làm việc, gây ra hiện tượng “chảy máu chất xám”.

Thứ hai, nếu nguồn nhân lực của Việt Nam không đủ, chất lượng không cao, không đáp ứng yêu cầu phát triển, lao động có tay nghề cao từ AEC sẽ sang làm việc tại Việt Nam và “đẩy” lao động trong nước ra ngoài.

Tuy nhiên, vấn đề không phải là loại bỏ sự tự do dịch chuyển lao động này (đây cũng mới chỉ là bước đi đầu tiên, AEC có thể còn đi xa hơn) mà là nâng cao sức cạnh tranh về nguồn nhân lực. Đây mới là phương hướng cơ bản và lâu dài. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực không chỉ là giải pháp để tránh những hệ quả tiêu cực trong cam kết về di chuyển lao động trong AEC mà còn là yêu cầu của sự phát triển trong nền kinh tế thế giới đương đại với những đặc điểm lớn sẽ được trình bày trong phần thứ ba sau đây.

3. Xu thế phát triển của kinh tế thế giới đương đại và những vấn đề đặt ra trong phát triển nguồn nhân lực ở nước ta

3.1. Xu thế phát triển của thời đại

3.1.1. Đặc điểm

(1) Sự phát triển rất nhanh, rất mạnh của khoa học và công nghệ, tạo ra một khối lượng của cải vật chất và sản phẩm tinh thần khổng lồ (làn sóng công nghiệp lần thứ tư với những đặc trưng của nó)

(2) Phân công lao động ngày càng sâu sắc, đặt ra yêu cầu thúc đẩy tự do hóa thương mại và đầu tư để các yếu tố của quá trình tái sản xuất dịch chuyển tự do hơn trên phạm vi toàn cầu. Điều này dẫn đến xu thế toàn cầu hoá kinh tế và tự do hoá thương mại, dịch vụ và đầu tư phát triển mạnh mẽ cả về quy mô cũng như hình thức biểu hiện.

(3) Phát triển bền vững, gắn kết chặt chẽ giữa tốc độ tăng trưởng với chất lượng tăng trưởng; giữa tăng trưởng kinh tế với giải quyết những vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế xanh là đòi hỏi của chính tiến trình phát triển.

3.1.2. Hệ quả

(1) Tiến trình công nghiệp hóa được rút ngắn, nước (doanh nghiệp) đi sau có thể đuổi kịp, thậm chí vượt nước (doanh nghiệp) đã có trình độ phát triển cao hơn nếu có chiến lược đúng (quy mô không bằng tốc độ và tư duy mạnh hơn kinh nghiệm).

(2) Toàn cầu hóa kinh tế, tự do hóa thương mại và do đó, hội nhập quốc tế là xu thế lớn của thời đại và là điều kiện cho sự phát triển của mỗi quốc gia.

(3) Do quá trình tự do hóa và sự phát triển rất nhanh của thị trường tài chính với các sản phẩm phái sinh nên sự biến động của một nền kinh tế tác động rất nhanh rất mạnh trên phạm vi toàn cầu; tính bất định và độ rủi ro tăng lên (phản ứng chính sách linh hoạt và quản trị rủi ro trở thành yêu cầu quan trọng với các nhà quản lý).

3.2. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong bối cảnh mới

3.2.1. Năng lực cạnh tranh và chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam hiện nay (xem bảng 2, 3, 4, 5)

Từ các bảng trên, ta thấy chất lượng nguồn nhân lực đang là “điểm nghẽn” trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy đổi mới và sáng tạo.

Bảng 2: So sánh chỉ số cạnh tranh của Việt Nam với Indonesia, Thái Lan, Malaysia

Chỉ tiêu	Việt Nam		Indonesia		Thái Lan		Malaysia	
	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm
GCI 2014-2015 (144)	68	4.2	34	4.6	31	4.7	20	5.2
GCI 2013-2014 (148)	70	4.2	38	4.5	37	4.5	24	5.0
GCI 2012-2013 (144)	75	4.1	50	4.4	38	4.5	25	5.1
GCI 2011-2012 (142)	65	4.2	46	4.4	39	4.5	21	5.1
I. Yêu cầu cơ bản (60%)	79	4.4	46	4.9	40	5.0	23	5.5
1. Thể chế	92	3.5	53	4.1	84	3.7	20	5.1
2. Kết cấu hạ tầng	81	3.7	56	4.4	48	4.6	25	5.5
3. Môi trường kinh tế vĩ mô	75	4.7	34	5.5	19	6.0	44	5.3
4. Sức khỏe và giáo dục tiểu học	61	5.9	74	5.7	66	5.8	33	6.3
II. Hệ số nâng cao (35%)	74	4.0	46	4.4	39	4.5	24	4.9
5. Đào tạo và giáo dục bậc cao	96	3.7	61	4.5	59	4.6	46	4.8
6. Hiệu quả thị trường hàng hóa	78	4.2	48	4.5	30	4.7	7	5.4
7. Hiệu quả thị trường lao động	49	4.4	110	3.8	66	4.2	19	4.8
8. Phát triển thị trường tài chính	90	3.8	42	4.5	34	4.6	4	5.6
9. Sẵn sàng về công nghệ	99	3.1	77	3.6	65	3.9	60	4.2
10. Quy mô thị trường	34	4.7	15	5.3	22	5.1	26	4.9
III. Đổi mới và yếu tố sáng tạo (5%)	98	3.4	30	4.2	54	3.8	17	5.0
11. Tinh tế trong kinh doanh	106	3.6	34	4.5	41	4.4	15	5.2
12. Đổi mới sáng tạo	87	3.1	31	3.9	67	3.3	21	4.7

Bảng 3: NSLĐ của Việt Nam thấp so với một số nước trong khu vực

Quốc gia	2000-2002	2003-2005	2006-2007
Việt Nam	1,0	1,0	1,0
Ấn Độ	1,5	1,5	1,6
Indônexia	2,2	2,3	2,5
Trung Quốc	2,2	2,4	2,6

Quốc gia	2000-2002	2003-2005	2006-2007
Philippines	2,9	2,4	2,5
Thái Lan	4,4	4,3	4,2
Malaysia	11,3	10,3	10,3
Hàn Quốc	27,5	27,2	26,2

Nguồn: WB và Viện CL

Bảng 4: Chỉ số kinh tế trí thức, trình độ đổi mới và mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của doanh nghiệp Việt Nam so với một số nước trong khu vực

Quốc gia	Chỉ số KT trí thức	Đổi mới	ICT
Việt Nam	3,02	3,32	3,08
Thái Lan	5,44	5,27	5,00
Philippines	4,25	4,76	3,66
Malaysia	6,06	4,14	7,08
Indonexia	3,23	3,42	2,82
Trung Quốc	4,35	4,11	4,16
Hàn Quốc	7,68	7,97	8,71
Singapore	8,24	5,19	8,5
Đài Loan	8,69	7,91	9,26
Hồng Kong	8,2	5,3	9,26

Nguồn: VCL số liệu 2008

Như vậy, xu hướng phát triển của thời đại với 3 đặc điểm nêu trên, quá trình chuyển đổi và hệ quả của nó cũng như chất lượng nguồn nhân lực của nước ta hiện nay đặt ra yêu cầu cấp bách là phải nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Xét đến cùng đây là điều kiện để Việt Nam có thể vượt qua bẫy thu nhập trung bình và bẫy của toàn cầu hóa. Đây cũng là một trong ba đột phá chiến lược được Nghị quyết Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XI xác định, được khẳng định lại tại Đại hội lần thứ XII.

3.2.2. Yêu cầu tổng quan về phát triển nguồn nhân lực

Những yêu cầu cụ thể trong từng lĩnh vực, sẽ được các diễn giả khác làm rõ. Với tính chất là báo cáo đề dẫn, tác giả chỉ trình bày những yêu cầu tổng quan.

a. Thay đổi tư duy đào tạo nguồn nhân lực

- Coi trọng hơn đào tạo năng lực làm Người (với từ người viết hoa), để họ trở thành những công dân năng động, có trách nhiệm với Tổ quốc, với gia đình và xã hội, có văn hóa ứng xử văn minh và tinh thần thượng tôn pháp luật.

- Chuyển từ đào tạo những con người tiếp nhận một cách thụ động theo sách giáo khoa và những điều được giảng trên lớp sang phát triển tư duy của người học, biết tìm giải pháp cho những vấn đề đặt ra trong thực tiễn.

- Cùng với phát triển tư duy logic, phải hết sức coi trọng phát triển trí tưởng tượng của người học (Tư duy logic có thể đưa chúng ta từ điểm A đến điểm B, và từ B đến C,... Còn trí tưởng tượng có thể đưa chúng ta đến bất kỳ nơi nào ta muốn).

- Rèn luyện bản lĩnh, dám đối đầu với khó khăn, thử thách; sự bất định và độ rủi ro (đang tăng lên) trong một thế giới toàn cầu hóa mà sự vận động diễn ra rất nhanh, rất mạnh.

- Bồi dưỡng năng lực quản trị rủi ro và tính bất định của các quá trình kinh tế, chính trị.

- Cùng với “kiến thức cứng” cần đặc biệt quan tâm đến kỹ năng mềm trong một thế giới kết nối (IoT), trong đó có khả năng làm việc nhóm.

b. Thay đổi mối quan hệ giữa người giảng và người học; tạo ra sự tương tác giữa thầy và trò. Trong lớp học, người học là chủ thể của quá trình đào tạo.

c. Cập nhật kịp thời những kiến thức mới nhất có liên quan đến nội dung đào tạo (vốn đang thay đổi rất nhanh), kể cả những vấn đề đang được tranh luận để người học đưa ra quan điểm của riêng mình (ủng hộ hay phản đối với những luận cứ rõ ràng).

d. Cùng với đào tạo chuyên môn phải rất coi trọng đào tạo ngoại ngữ (tiếng Anh) và công nghệ thông tin, coi đây là công cụ quan trọng để tiếp nhận kiến thức nhân loại, trong môi trường internet.

e. Truyền bá quan điểm học là công việc suốt đời và không lệ thuộc vào tuổi tác. Học tập trung chỉ là một giai đoạn trong đó. Coi trọng quan điểm thực học, thực tài. Bằng cấp sẽ không có giá trị gì nếu kiến thức có được không tương xứng với bằng cấp được trao.